

Tên: \_\_\_\_\_

Ngày: \_\_\_\_\_

## ***Bài Tập Tại Lớp #2***

### **Bài Số 11 – Ch**

\*\* Ch tên là (xê hát) – âm là (chờ)  
Không thể đứng trước chữ y

1. Chà – To scrape, to crush	2. Chả giò – eggroll
3. Cháo – porridge	4. Che - To hide, to put a cover on
5. Che chở - to protect	6. Chè – desert
7. Chị - older sister	8. Chén chè –
9. Chỉ bảo – to recommend; to advice	10. Chỉ - to point at
11. Chó – dog	12. Cho – to give
13. Chở - to transport; to carry	14. Chợ – market
15. Chủ – owner	16. Chú – uncle
17. Cháu – niece; nephew; grandchild	18. Chú hề – clown
19. Cà chua – tomatoes	20. Chữ – word

Tục ngữ:

*Chọn bạn mà chơi*

Học Thuộc Lòng:

## Em Yêu Mến

Em có ông bà,  
Em có mẹ cha,  
Anh chị một nhà,  
Yêu mến thiết tha.